

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2017/HNGĐ - ST
Ngày 26-7- 2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Trọng Sơn
2. Ông: Lò Văn Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 26/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/TLST – HNGĐ ngày 10/3/2017 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 10/7/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N – SN 1982
Nơi ĐKKHKT: Đội 7, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

2. *Bị đơn:* Anh Hà Hồng Q - SN: 1978
Nơi ĐKKHKT: Đội 7, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
(Chị N có mặt, anh Q vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/3/2017 và lời khai trong bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Hồng Q kết hôn năm 2000, có đăng ký tại UBND xã S (nay là xã P), huyện Đ. Chị N và anh Q kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh Q thường đi làm xa, lúc đầu anh Q còn mang

tiền về, nhưng sau này anh Q không mang tiền về lo cho gia đình. Sau đó chị N tìm hiểu thì được biết anh Q nghiện ma túy. Chị N đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Q không từ bỏ ma túy. Chị N xin ly hôn với anh Q vì anh Q nghiện ma túy và vì tình cảm của chị với anh Q không còn.

Về con chung: Chị N và anh Q có 02 con chung là: Cháu Hà Huy D, sinh ngày 29/9/2000 và Hà Hương T, sinh ngày 10/6/2005. Vợ chồng ly hôn chị N xin được nuôi hai con cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị N không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có; Tài sản chung: Chị N không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/3/2017, bị đơn anh Hà Hồng Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q thừa nhận anh và chị N lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Đ. Hai bên kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình vợ chồng chung sống có những bất đồng quan điểm sống và có những mâu thuẫn xảy ra dẫn đến chia tay, vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được. Chị N xin ly hôn Q đồng ý.

Về con chung: Anh Q công nhận vợ chồng có 02 con chung như ý kiến của chị N. Quan điểm của anh Q vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với bố hay mẹ là tùy các cháu. Anh Q không yêu cầu giải quyết gì thêm.

Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có; Tài sản chung: Anh Q không đề nghị Tòa giải quyết.

Ngày 30/6/2017, TAND huyện Đ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Q xin vắng mặt.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện. Anh Q có đơn xin giải quyết vắng mặt trong đơn anh vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn với chị N như trong bản tự khai ngày 24/3/2017

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ việc trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Q kết hôn năm 2000 có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị N và anh Q đều thừa nhận hai bên kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Nên quan hệ hôn nhân của chị N và anh Q là hợp pháp. Chị N có đơn xin ly hôn với anh Q là do anh Q nghiện ma túy và do chị N không còn tình cảm với anh. Anh Q đồng ý ly hôn với chị N tuy nhiên lý do anh Q đưa ra là do tính tình hai bên không hợp nhau mà không nói đến việc anh Q nghiện ma túy. Tòa án tiến hành hòa giải nhưng anh Q có đơn xin giải quyết vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207/BLTTDS năm 2015. Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh Q. Anh Q có đơn xin vắng mặt do vậy HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 228/BLTTDS năm 2015 vẫn tiến hành xét xử. Xét lý do xin ly hôn của chị N: Tại biên bản xác minh ngày 20/4/ 2017, đội trưởng Đội 7, xã S, huyện Đ nơi anh Q cư trú cho biết anh Q trước đây công tác tại Công ty quản lý cầu đường 2 nhưng do anh Q nghiện ma túy nên đã bị cơ quan sa thải. Từ khi nghỉ việc anh Q xin đi lái máy xúc nên thường đi làm ăn xa. Vì vậy việc chị N cho rằng anh Q nghiện ma túy là có căn cứ. Mặt khác anh Q cũng thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với chị N. Giữa chị N và anh Q đã không còn sự yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị N xin ly hôn với anh Q và anh Q cũng đồng ý là có căn cứ cần được chấp nhận. Để đảm bảo quyền lợi cho chị N căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh Q.

[4]. Về con chung: Chị N và anh Q có 02 con chung là: Cháu Hà Huy D và Hà Hương T. Vợ chồng ly hôn chị N xin được nuôi hai con cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Cháu D hiện đã đi làm tự nuôi được bản thân, chị N là công nhân Công ty quản lý cầu đường 2 mức lương là 5.000.000đ/tháng đủ để nuôi con cháu T do vậy chị N tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 18/4/2017, cháu Hà Huy D và Hà Hương T đều xin được ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu D và cháu T căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận ý kiến của chị N, cháu D và cháu T, giao cháu D và cháu T cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. HĐXX chấp nhận việc chị N tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có; Tài sản chung: Chị N và anh Q không đề nghị Tòa giải quyết do vậy HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đ án phí DSST theo quy định tại Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Tuyên xử: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N được ly hôn với bị đơn anh Hà Hồng Q.

[2]. Về con chung: Giao cháu Hà Huy D, sinh ngày 29/9/2000 và Hà Hương T, sinh ngày 10/6/2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có; Tài sản chung: Chị N và anh Q không đề nghị Tòa giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí DSST, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đ tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0002506 ngày 10/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị N đã nộp đủ án phí DSST.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 26/7/2017. Anh Q được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thu Hương

